

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Gia

Ông Trịnh Ngọc Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30/7/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 04/6/2021, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/4/2009, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh T1 thường xuyên đi uống rượu, bia chị khuyên can nhưng anh T1 vẫn không nghe nên hai vợ chồng đã xảy ra cự cãi,

xung đột, anh T1 còn đánh đập chị. Ngoài ra do anh T1 lại không quan tâm đến chị, hiện tại vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc cho nhau. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2021 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 và Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015. Hiện nay cháu Tr1 đang sống chung với anh T1 còn cháu B đang sống chung với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và đồng ý giao cháu Tr1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2021 bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận, lời trình bày của chị T về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do chị T đi chơi qua đêm không về nhà, khi chị T đi qua đêm về nhà thì anh hỏi đi đâu về thì chị T trả lời đi đâu đừng quan tâm nên anh có tức giận và đánh chị T, sau đó chị T đã bỏ nhà đi về nhà bố mẹ đẻ của chị T để sinh sống mà không quay về sống chung với anh nữa. Anh và chị T đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2021 cho đến nay. Nay chị T cương quyết ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 và Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015. Hiện nay cháu Tr1 đang sống chung với anh T1 còn cháu B đang sống chung với chị T. Nếu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh thì anh T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), trích lục khai sinh (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; căn cứ các

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Giao cháu Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời, chị T, anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

+ Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con với anh T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị T là nguyên đơn, anh T1 là bị đơn.

[1.2] Anh T1 là bị đơn, có nơi cư trú tại xã P1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Đỗ Thị T, bị đơn anh Phạm Anh T1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2009 chị T và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P1, huyện T2 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/4/2009. Như vậy, hôn nhân giữa chị T, anh T1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị T yêu cầu ly hôn với lý do anh T1 thường xuyên đi uống rượu, bia chị T khuyên can nhưng anh T1 vẫn không nghe nên hai vợ chồng đã xảy ra cự cãi, xung đột, anh T1 còn đánh đập chị T. Ngoài ra do anh T1 không quan tâm đến chị, hiện tại vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc cho nhau. Anh T1 cũng thừa nhận vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và anh có đánh đập chị T, vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2021 cho đến nay.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình chị T, anh T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị T, anh T1 có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung: Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 và Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và đồng ý giao cháu Tr1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr1, cháu B, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, đối với cháu Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009. Khi ly hôn, anh T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tr1 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, chị T cũng đồng ý giao cháu Tr1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Tr1 có nguyện vọng được sống chung với anh T1 sau khi hai vợ chồng ly hôn. Do đó, anh T1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Tr1 là có cơ sở chấp nhận.

Đối với cháu Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015, kể từ khi chị T, anh T1 sống ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay thì cháu B do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bản thân chị T hiện nay có nghề nghiệp ổn định ((chị T hiện nay làm nghề may thu nhập hàng tháng được 5.000.000 đồng, được chính quyền địa phương xác nhận (Bút lục 25)), qua đó, cho thấy chị T có đủ điều kiện để đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu B. Nay chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B là có cơ sở chấp nhận. Còn anh T1 hiện nay không có thu nhập ổn định, không trực tiếp nuôi dưỡng cháu B do đó yêu cầu của anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời chị T, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh T1 trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị T và anh T1 trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Phạm Anh T1.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Hoàng Gia B, sinh ngày 08/9/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Phạm Nhật Tr1, sinh ngày 28/9/2009 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị T, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T, anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh T1 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T1 trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị T và anh T1 trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004156 ngày 04/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3. Chị T, anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Sơn (để ghi vào sổ hộ tịch;
số 25 ngày 03/4/2009);
- Lưu HS – LT.

Nguyễn Bá Đại

